

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG BÌNH

Số: 34/19/QĐ-UBND

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Bình, ngày 04 tháng 12 năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Đề án "Xác định Chỉ số cải cách hành chính cấp sở, cấp huyện và cấp xã trên địa bàn tỉnh Quảng Bình"

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Quyết định số 3028/QĐ-UBND ngày 21/9/2021 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch CCHC tỉnh giai đoạn 2021-2030;

Căn cứ Quyết định số 3645/QĐ-UBND ngày 18/12/2023 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch CCHC tỉnh năm 2024;

Theo đề nghị của Sở Nội vụ tại Tờ trình số 2396/TTr-SNV ngày 29/11/2024.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt Đề án "Xác định Chỉ số cải cách hành chính cấp sở, cấp huyện và cấp xã trên địa bàn tỉnh Quảng Bình" (có Đề án kèm theo).

**Điều 2.** Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký và bãi bỏ Quyết định số 3024/QĐ-UBND ngày 03/11/2022 của UBND tỉnh phê duyệt Đề án "Xác định Chỉ số cải cách hành chính cấp sở, cấp huyện và cấp xã trên địa bàn tỉnh".

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. ✓

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NCVX.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Đoàn Ngọc Lâm



## ĐỀ ÁN

### Xác định Chỉ số cải cách hành chính cấp sở, cấp huyện và cấp xã

(Kèm theo Quyết định số 3412/QĐ-UBND ngày 08/12/2024 của UBND tỉnh)

## I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

### 1. Mục đích

- Theo dõi, đánh giá một cách thực chất, khách quan và công bằng kết quả thực hiện cải cách hành chính (CCHC) hàng năm của các sở, ban, ngành (cấp sở); UBND các huyện, thị xã, thành phố (cấp huyện).

- Đánh giá định lượng, kết hợp với định tính kết quả CCHC với tác động của CCHC; kết hợp đánh giá bên trong của các cơ quan hành chính nhà nước và đánh giá bên ngoài của người dân, tổ chức đối với kết quả CCHC.

### 2. Yêu cầu

- Chỉ số CCHC phải bám sát nội dung Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030 ban hành tại Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ. Bộ chỉ số CCHC phải phù hợp đặc điểm, tính chất quản lý nhà nước của các sở, ngành, địa phương. Phương pháp đánh giá khoa học, phù hợp với thực tiễn và yêu cầu phát triển của khoa học công nghệ.

- Việc xác định Chỉ số CCHC phải bảo đảm tính khả thi, phù hợp với đặc điểm, điều kiện thực tế của các cơ quan, đơn vị, địa phương và đánh giá thực chất, khách quan, công bằng kết quả CCHC hàng năm.

## II. NỘI DUNG BỘ CHỈ SỐ

### 1. Cấu trúc, kết cấu của Bộ chỉ số

a) Bộ chỉ số CCHC cấp sở được cấu trúc thành 7 lĩnh vực đánh giá:

- (1) Chỉ đạo, điều hành CCHC;
- (2) Cải cách thể chế;
- (3) Cải cách thủ tục hành chính;
- (4) Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước;
- (5) Cải cách chế độ công vụ;
- (6) Cải cách tài chính công;
- (7) Xây dựng chính quyền điện tử, chính quyền số.

b) Bộ chỉ số cấp huyện, cấp xã: Gồm 8 lĩnh vực, trong đó 7 lĩnh vực như Bộ chỉ số CCHC cấp sở và lĩnh vực 8: Tác động của CCHC đến người dân và sự phát triển kinh tế-xã hội.

## 2. Về điểm số

Tổng số điểm của mỗi Bộ chỉ số là 100 điểm, được phân bổ cho 2 phần, gồm có điểm tự đánh giá và điểm điều tra xã hội học:

Bộ chỉ số CCHC	Điểm tự đánh giá	Điểm điều tra xã hội học	Tổng
Cấp sở	70	30	100
Cấp huyện	70	30	100
Cấp xã	70	30	100

(Kèm theo Bộ chỉ số CCHC cấp sở, cấp huyện và cấp xã tại Bảng 1, 2, 3).

## 3. Phương pháp xác định Chỉ số cải cách hành chính

### 3.1. Đối với cấp sở, cấp huyện

- Điểm tự đánh giá: Các cơ quan cấp sở, UBND cấp huyện hàng năm tự đánh giá điểm chỉ số CCHC của cơ quan, đơn vị và nhập tài liệu kiểm chứng, giải trình các nội dung (nếu có) lên phần mềm đánh giá chỉ số CCHC theo quy định tại Bộ chỉ số CCHC của từng cấp theo hướng dẫn.

- Điểm thẩm định: Trên cơ sở điểm tự đánh giá và tài liệu kiểm chứng, Hội đồng thẩm định của tỉnh sẽ đánh giá lại điểm cho các cơ quan, đơn vị.

- Điểm điều tra xã hội học: Sở Nội vụ chủ trì thực hiện điều tra xã hội học để đánh giá cho cấp sở và cấp huyện. Đối tượng điều tra xã hội học gồm:

+ Đối với cấp sở, điều tra qua 04 nhóm đối tượng sau: Lãnh đạo cấp sở; công chức, viên chức thuộc sở, ban, ngành; Lãnh đạo UBND cấp huyện; công chức thuộc phòng cấp huyện đánh giá cho sở, ban, ngành chuyên môn.

+ Đối với cấp huyện, điều tra qua 05 nhóm đối tượng sau: Đại biểu Hội đồng nhân dân cấp huyện; Lãnh đạo UBND cấp huyện; công chức thuộc UBND cấp huyện; Lãnh đạo UBND và công chức UBND cấp xã; người dân có giao dịch thủ tục hành chính.

+ Cách tính điểm điều tra xã hội học: Theo phương pháp tính bình quân gia quyền.

- Phương pháp xác định Chỉ số CCHC:

“Điểm đánh giá” = “Điểm thẩm định” + “Điểm điều tra xã hội học”.

“Chỉ số CCHC” = (“Điểm đánh giá” / “Điểm tối đa”) x 100%.

- Xếp hạng Chỉ số CCHC: Theo thứ tự từ cao xuống thấp và được phân loại như sau: Đạt từ 85 điểm trở lên, xếp loại Tốt; từ 75 điểm đến dưới 85 điểm,

*Law*

xếp loại Khá; từ 65 điểm đến dưới 75 điểm, xếp loại Trung bình; Đạt dưới 65 điểm, xếp loại Yếu.

- Công bố Chỉ số CCHC: Do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định công bố sau khi có đề nghị của Hội đồng thẩm định cấp tỉnh.

### **3.2. Đối với cấp xã**

Hàng năm, UBND cấp huyện chủ trì, tổ chức thực hiện xác định Chỉ số CCHC cấp xã trên địa bàn.

## **III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **1. Các sở, ban, ngành cấp tỉnh; UBND huyện, thị xã, thành phố; UBND xã, phường, thị trấn**

- Tổ chức tuyên truyền, quán triệt Bộ chỉ số CCHC trong đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan, đơn vị để tổ chức theo dõi, đánh giá CCHC hàng năm theo chỉ đạo chung của tỉnh.

- Chủ động bố trí nguồn lực, kinh phí đảm bảo thực hiện công tác xác định Chỉ số CCHC tại cơ quan, đơn vị, địa phương.

- Chỉ đạo việc theo dõi, đánh giá CCHC thường xuyên, liên tục, trung thực, khách quan trong tổng hợp, thống kê, đánh giá, báo cáo các kết quả CCHC. Phối hợp với Sở Nội vụ trong tổ chức điều tra xã hội học để xác định Chỉ số CCHC của cơ quan.

### **2. Sở Nội vụ**

- Hướng dẫn, đôn đốc các cơ quan cấp sở, cấp huyện triển khai xác định Chỉ số CCHC trong phạm vi trách nhiệm được giao.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức tuyên truyền, tập huấn, bồi dưỡng cho công chức chuyên trách CCHC của các cơ quan cấp sở, cấp huyện về công tác theo dõi, đánh giá và xác định Chỉ số CCHC.

- Xây dựng bộ câu hỏi điều tra xã hội học, xác định nhóm đối tượng được lấy ý kiến. Chủ trì tổ chức điều tra xã hội học và tổng hợp kết quả cấp sở, cấp huyện.

- Trình UBND tỉnh quyết định thành lập Hội đồng thẩm định Chỉ số CCHC hàng năm của các cơ quan cấp sở, cấp huyện; tổng hợp trình UBND tỉnh công bố Chỉ số CCHC cấp sở, cấp huyện.

- Hàng năm xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí cho việc triển khai xác định Chỉ số CCHC; chủ trì tổ chức thực hiện sau khi kế hoạch, dự toán được phê duyệt.

### **3. Sở Tài chính**

- Tham mưu UBND tỉnh bố trí kinh phí xác định chỉ số CCHC cấp sở, cấp huyện trình UBND tỉnh xem xét, quyết định.

*[Handwritten signature]*

- Chủ trì chấm điểm lĩnh vực cải cách tài chính công trong Bộ chỉ số CCHC.

#### **4. Văn phòng UBND tỉnh và các Sở: Tư pháp, Thông tin và Truyền thông, Kế hoạch và Đầu tư**

Chủ trì chấm điểm trong lĩnh vực phụ trách, phối hợp với Sở Nội vụ trong quá trình xác định chỉ số CCHC cấp sở, cấp huyện.

#### **5. Ủy ban nhân dân cấp huyện**

- Căn cứ Quyết định này, hàng năm UBND cấp huyện tổ chức xác định và công bố chỉ số CCHC cấp xã trên địa bàn.

- Bố trí kinh phí thực hiện xác định Chỉ số CCHC cơ quan, đơn vị mình đảm bảo quy định.

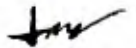
#### **6. Báo Quảng Bình, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Quảng Bình**

Tăng cường đưa tin, thời lượng phát sóng, đẩy mạnh việc tuyên truyền, giới thiệu để đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức và nhân dân nhận thức đúng đắn, đầy đủ về Chỉ số CCHC.

### **IV. KINH PHÍ THỰC HIỆN**

- Kinh phí triển khai xác định Chỉ số CCHC được đảm bảo bằng ngân sách nhà nước.

- Việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí cho triển khai xác định Chỉ số CCHC theo quy định./.





**Bảng 1**  
**BỘ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP SỞ**

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Điều tra XHH
1.	<b>CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC</b>	12		
1.1.	<b>Thực hiện Kế hoạch CCHC</b>	1		
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$ . Trong đó: a là số nhiệm vụ đề ra trong Kế hoạch. b là số nhiệm vụ đã hoàn thành. Nếu $b/a < 0,8$ thì điểm đánh giá là 0.			
1.2.	<b>Thực hiện báo cáo CCHC định kỳ</b>	1		
	Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung và thời hạn theo quy định: 1			
	Thực hiện không đầy đủ một trong các yêu cầu về số lượng, nội dung, thời hạn: 0			
1.3.	<b>Công tác kiểm tra CCHC</b>	2		
1.3.1.	<i>Tỷ lệ cơ quan, đơn vị thuộc (phòng, ban, chi cục) được kiểm tra trong năm</i>	1		
	Từ 30% số cơ quan, đơn vị trở lên: 1			
	Từ 20% - dưới 30% số cơ quan, đơn vị: 0,5			
	Dưới 20% số cơ quan, đơn vị: 0			
1.3.2.	<i>Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra</i>	1		
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) * 1 + (c/a) * 0,5$ . Trong đó: a là số vấn đề phải xử lý (Nếu $a = 0$ thì tính điểm tối đa) b là số vấn đề đã hoàn thành việc xử lý. c là số vấn đề đã xử lý nhưng chưa hoàn thành.			
1.4.	<b>Công tác tuyên truyền CCHC</b>	1		
	Tuyên truyền thông qua các phương tiện thông tin đại chúng: 0,5			
	Tuyên truyền thông qua các hình thức khác (hội thi, hội diễn, tọa đàm): 0,5			
1.5.	<b>Đổi mới, sáng tạo trong CCHC</b>	2		
	Có 03 sáng kiến hoặc giải pháp mới: 2			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Điều tra XHH
	Có 02 sáng kiến hoặc giải pháp mới: 1,5			
	Có 01 sáng kiến hoặc giải pháp mới: 1			
	Không có sáng kiến hoặc giải pháp mới: 0			
1.6.	<b>Thực hiện nhiệm vụ được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao</b>	2		
	Tính theo công thức: $(b/a) * 2 + (c/a) * 1$ . Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ được giao hạn trong năm. b là số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng tiến độ. c là số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng chậm so với tiến độ.			
1.7.	<b>Chất lượng công tác chỉ đạo, điều hành CCHC</b>	3		
1.7.1.	<i>Hiệu lực triển khai các chỉ đạo, điều hành CCHC</i>	1,5		x
1.7.2.	<i>Tác động của CCHC đến quản lý nhà nước của ngành, lĩnh vực</i>	1,5		x
2.	<b>CẢI CÁCH THỂ CHẾ</b>	14		
2.1.	<b>Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật (QPPL)</b>	1		
	Hoàn thành 100% kế hoạch, đúng tiến độ được giao: 1			
	Hoàn thành 100% kế hoạch nhưng có văn bản hoàn thành chậm so với tiến độ được giao: 0,75			
	Hoàn thành từ 75% - dưới 100% kế hoạch: 0,5			
	Hoàn thành dưới 75% kế hoạch: 0			
	Nếu đơn vị không được giao nhiệm vụ xây dựng văn bản QPPL thì tính điểm tối đa.			
2.2.	<b>Theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL)</b>	3		
2.2.1	<i>Thực hiện các hoạt động về TDTHPL</i>	2		
	Thu thập thông tin về tình hình thi hành pháp luật: 0,5			
	Kiểm tra tình hình THPL: 1			
	Điều tra, khảo sát tình hình THPL: 0,5			
2.2.2	<i>Xử lý kết quả TDTHPL</i>	0,5		
	Ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0,5			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Điều tra XHH
	Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0			
	Nếu qua theo dõi thi hành pháp luật không phát hiện vấn đề gì vi phạm thì tính điểm tối đa.			
2.2.3.	<i>Báo cáo kết quả theo dõi tình hình THPL</i>	0,5		
	Báo cáo đầy đủ, đúng thời hạn: 0,5			
	Không báo cáo, báo cáo không đầy đủ, quá thời hạn: 0			
2.3.	<b>Rà soát văn bản QPPL</b>	2		
	Tính theo công thức: $(b/a) * 2 + (c/a) * 1$ . Trong đó: a là số văn bản cần phải xử lý ( $a = 0$ thì tính điểm tối đa) b là số văn bản đã hoàn thành kiến nghị xử lý. c là số văn bản đã kiến nghị xử lý nhưng chưa hoàn thành (có dự thảo văn bản đã lấy ý kiến góp ý).			
2.4.	<b>Tham mưu trả lời kiến nghị của cá nhân, tổ chức liên quan đến văn bản QPPL</b>	2		
	Tính theo công thức: $(b/a) * 2 + (c/a) * 1$ . Trong đó: a là số kiến nghị phải trả lời ( $a = 0$ thì tính điểm tối đa) b là số kiến nghị đã được trả lời. c là số kiến nghị đang trả lời (có dự thảo).			
2.5.	<b>Chất lượng văn bản quy phạm pháp luật</b>	6		
2.5.1	<i>Tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống văn bản QPPL</i>	1,5		x
2.5.2	<i>Tính hợp lý của các văn bản QPPL</i>	1,5		x
2.5.3	<i>Tính khả thi của các văn bản QPPL</i>	1,5		x
2.5.4	<i>Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện văn bản QPPL</i>	1,5		x
3.	<b>CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (TTHC)</b>	14		
3.1.	<b>Kiểm soát quy định thủ tục hành chính</b>	1		
3.1.1.	<i>Thực hiện quy định về ban hành thủ tục hành chính (TTHC) theo thẩm quyền</i>	0,5		
	Không có văn bản quy định về TTHC trái thẩm quyền: 0,5			
	Có văn bản quy định về TTHC trái thẩm quyền: 0			



STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Điều tra XHH
3.1.2.	<i>Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát các quy định về TTHC trong các văn bản quy phạm pháp luật</i>	0,5		
	Có báo cáo kết quả rà soát, kiến nghị đơn giản hóa TTHC. 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý: 0,5			
	Có báo cáo kết quả rà soát TTHC nhưng không có kiến nghị đơn giản hóa TTHC phù hợp: 0,25			
	Không có báo cáo kết quả rà soát, kiến nghị đơn giản hóa TTHC/ Hoặc dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0			
3.2.	<b>Công bố, công khai, minh bạch trong thực hiện TTHC, cung cấp DVC</b>	3		
3.2.1.	<i>Tham mưu công bố TTHC thuộc lĩnh vực quản lý (bao gồm cả 3 cấp chính quyền)</i>	0,5		
	100% TTHC được tham mưu công bố đầy đủ, kịp thời theo quy định: 0,5			
	Từ 98% - dưới 100% TTHC được tham mưu công bố đầy đủ, kịp thời theo quy định: 0,25			
	Dưới 98% TTHC được tham mưu công bố đầy đủ, kịp thời: 0			
3.2.2.	<i>Công khai TTHC và các quy định có liên quan</i>	1		
	Công khai TTHC đầy đủ, kịp thời trên Cổng DVC quốc gia, Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh, tại Trung tâm PVHHC/ Bộ phận Một cửa và các Website của cơ quan có thẩm quyền giải quyết TTHC			
	100% TTHC được công khai đầy đủ, kịp thời: 1			
	Từ 98% - dưới 100% TTHC được công khai đầy đủ, kịp thời: 0,5			
	Dưới 98% TTHC được công khai đầy đủ, kịp thời: 0			
3.2.3	<i>Cập nhật đầy đủ hồ sơ TTHC để công khai tiến độ, kết quả giải quyết trên Cổng DVC theo Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ</i>	1		
	Tổng hợp trên Chức năng đánh giá Bộ Chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp trên Cổng DVC quốc gia theo Chỉ số “Công khai, minh bạch” = Tỷ lệ Cổng DVC quốc			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Điều tra XHH
	gia * 1 điểm. Trường hợp đơn vị không phát sinh hồ sơ TTHC thì tính điểm tối đa			
3.2.4.	<i>Công bố TTHC nội bộ thuộc phạm vi, chức năng quản lý</i>	0,5		
	100% TTHC thuộc phạm vi quản lý được công bố đúng quy định: 0,5			
	Chưa hoàn thành việc công bố hoặc công bố không đúng quy định: 0			
3.3.	<b>Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông và Cung cấp dịch vụ công trực tuyến</b>	4		
3.3.1.	<i>Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa</i>	1		
	Quyết định phê duyệt Danh mục TTHC đưa vào thực hiện tại Bộ phận một cửa			
	100% tổng số TTHC đủ điều kiện thuộc thẩm quyền giải quyết: 1			
	Từ 90% đến dưới 100% tổng số TTHC đủ điều kiện thuộc thẩm quyền giải quyết: 0,5			
	Từ 80% đến dưới 90% tổng số TTHC đủ điều kiện thuộc thẩm quyền giải quyết: 0,25			
	Dưới 80% tổng số TTHC đủ điều kiện thuộc thẩm quyền giải quyết: 0			
3.3.2.	<i>Xây dựng quy trình và cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên Cổng DVC theo Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ</i>	1		
	Tổng hợp trên Chức năng đánh giá Bộ Chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp trên Cổng DVC quốc gia theo Chỉ số “Dịch vụ công trực tuyến” = Tỷ lệ Cổng DVC quốc gia * 1 Trường hợp đơn vị không phát sinh hồ sơ TTHC thì tính điểm tối đa			
3.3.3.	<i>Xây dựng quy trình và cung cấp thanh toán trực tuyến trong giải quyết TTHC theo Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ</i>	1		
	Tổng hợp trên Chức năng đánh giá Bộ Chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp trên Cổng DVC quốc gia theo			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Điều tra XHH
	Chỉ số “Thanh toán trực tuyến” = Tỷ lệ Công DVC quốc gia * 1 Trường hợp đơn vị không có hồ sơ TTHC phát sinh thì tính điểm tối đa			
3.3.4.	<i>Số lượng TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông có nhiều cơ quan, nhiều cấp cùng tham gia giải quyết trên tổng số TTHC</i>	1		
	Danh sách TTHC thực hiện liên thông đạt từ 10% tổng số TTHC trở lên: 1			
	Danh sách TTHC thực hiện liên thông dưới 10% tổng số TTHC thì tính theo công thức: Số TTHC thực hiện liên thông / Tổng số TTHC/ 10% * 1 (Tối đa 1 điểm)			
3.4.	<b>Tiến độ, kết quả giải quyết TTHC</b>	5		
3.4.1.	<i>Tiến độ giải quyết hồ sơ TTHC theo Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ</i>	2		
	Tổng hợp trên Chức năng đánh giá Bộ Chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp trên Công DVC quốc gia theo nhóm Chỉ số “Tiến độ, kết quả giải quyết” Trường hợp đơn vị không có hồ sơ TTHC phát sinh thì tính điểm tối đa			
	Từ 95% trở lên = Tỷ lệ Công DVC quốc gia * 2			
	Trường hợp tỷ lệ dưới 95% thì điểm đánh giá là 0			
3.4.2	<i>Thực hiện quy trình số hóa, tái sử dụng dữ liệu hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC</i>	1,5		
	Tổng hợp trên Chức năng đánh giá Bộ Chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp trên Công DVC quốc gia theo Chỉ số “Số hóa hồ sơ” = Tỷ lệ Công DVC quốc gia * 1, 5 điểm. Trường hợp đơn vị không phát sinh hồ sơ TTHC thì tính điểm tối đa			
3.4.3.	<i>Thực hiện đúng quy định về việc gửi phiếu/văn bản xin lỗi, xin gia hạn trong trường hợp sai sót hoặc giải quyết hồ sơ quá hạn và gửi phiếu/văn bản có nêu rõ lý do trong trường hợp yêu cầu bổ sung hồ sơ, từ chối giải quyết.</i>	0,5		
	100% số hồ sơ TTHC thực hiện đúng quy định: 0,5			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Điều tra XHH
	Từ 95% - dưới 100% số hồ sơ TTHC thực hiện đúng quy định: 0,25			
	Dưới 95% số hồ sơ TTHC: 0			
3.4.4.	<i>Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của cơ quan, đơn vị</i>	1		
	Tổng hợp trên Chức năng đánh giá Bộ Chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp trên Cổng DVC quốc gia theo Chỉ số “Mức độ hài lòng” = Tỷ lệ Cổng DVC quốc gia * 1 điểm.			
3.5.	<b>Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) đối với TTHC</b>	1		
3.5.1.	<i>Tổ chức việc công khai và tiếp nhận, xử lý PAKN về TTHC</i>	0,25		
	Thực hiện đúng quy định: 0,25			
	Không thực hiện đúng quy định: 0			
3.5.2.	<i>Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị</i>	0,75		
	Tính điểm theo công thức: (b/a) * điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số kiến nghị phải trả lời. b là số kiến nghị đã được trả lời đúng quy định. Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa.			
4.	<b>CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC</b>	14		
4.1.	<b>Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy</b>	3		
4.1.1.	<i>Sắp xếp, kiện toàn chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy của các tổ chức hành chính và đơn vị sự nghiệp</i>	1		
	Đúng quy định: 1			
	Không đúng quy định: 0			
4.1.2.	<i>Cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các tổ chức hành chính và đơn vị sự nghiệp</i>	1		
	Đúng quy định: 1			
	Không đúng quy định: 0			
4.1.3	<i>Giảm số lượng đơn vị sự nghiệp công lập</i>	1		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Điều tra XHH
	Thực hiện đúng lộ trình của tỉnh: 1			
	Không thực hiện đúng: 0			
<b>4.2.</b>	<b>Sử dụng biên chế được giao</b>	<b>2</b>		
4.2.1.	<i>Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập</i>	1		
	Sử dụng đúng biên chế hành chính: 0,5			
	Sử dụng đúng số lượng người làm việc được giao: 0,5			
4.2.2.	<i>Tỷ lệ giảm biên chế đảm bảo quy định</i>	1		
	Thực hiện đúng lộ trình của tỉnh: 1			
	Chưa thực hiện đúng: 0			
<b>4.3.</b>	<b>Thực hiện Quy chế làm việc</b>	<b>1</b>		
	Có Quy chế làm việc đúng quy định và phù hợp với hiện trạng cơ cấu tổ chức, nhân sự của cơ quan, đơn vị: 1			
	Có Quy chế làm việc nhưng chưa đúng quy định hoặc chưa phù hợp với hiện trạng cơ cấu tổ chức, nhân sự của cơ quan, đơn vị: 0,5			
	Không có Quy chế làm việc: 0			
<b>4.4.</b>	<b>Phân cấp, phân quyền quản lý nhà nước</b>	<b>2</b>		
4.4.1	<i>Thực hiện quy định về đẩy mạnh phân cấp, phân quyền thuộc lĩnh vực phụ trách</i>	1		
	Thực hiện đầy đủ, kịp thời: 1			
	Thực hiện không đầy đủ, không kịp thời: 0			
4.4.2	<i>Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ đã phân cấp, phân quyền</i>	1		
	Có thực hiện: 1			
	Không thực hiện: 0			
<b>4.5.</b>	<b>Tác động của cải cách đến tổ chức bộ máy hành chính</b>	<b>6</b>		
4.5.1.	<i>Tình hình thực hiện quy chế làm việc</i>	1,5		x
4.5.2.	<i>Tình hợp lý trong sắp xếp, kiện toàn bộ máy các đơn vị thuộc, trực thuộc</i>	1,5		x
4.5.3.	<i>Tình hợp lý trong chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ</i>	1,5		x

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Điều tra XHH
	<i>chức của các đơn vị thuộc, trực thuộc</i>			
4.5.4.	<i>Tính hợp lý trong việc phân cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa cơ quan, đơn vị với cấp huyện</i>	1,5		x
<b>5.</b>	<b>CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ</b>	<b>14</b>		
<b>5.1.</b>	<b>Cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm</b>	<b>3</b>		
5.1.1.	<i>Hoàn thiện vị trí việc làm của cơ quan, đơn vị và các tổ chức, đơn vị trực thuộc</i>	1		
	Hoàn thiện vị trí việc làm của cơ quan, đơn vị: 0,5			
	Hoàn thiện vị trí việc làm của các tổ chức trực thuộc: 0,5 (nếu không có tổ chức trực thuộc thì tính điểm tối đa)			
5.1.2.	<i>Tỷ lệ cơ quan, tổ chức hành chính thuộc sở, ngành bố trí công chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt</i>	1		
	Tính theo công thức: $a * \text{điểm tối đa}$ . a là tỷ lệ số cơ quan, tổ chức hành chính thuộc sở, ngành bố trí đúng quy định.			
	Nếu $a < 0,6$ thì điểm đánh giá là 0			
5.1.3.	<i>Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp trực thuộc sở, ngành bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt</i>	1		
	Nếu sở, ngành không có đơn vị sự nghiệp thì tính điểm tối đa			
	Tính theo công thức: $a * \text{điểm tối đa}$ . a là tỷ lệ đơn vị sự nghiệp trực thuộc sở, ngành bố trí viên chức theo đúng quy định.			
	Nếu $a < 0,8$ thì điểm đánh giá là 0			
<b>5.2.</b>	<b>Tuyển dụng công chức, viên chức</b>	<b>1</b>		
	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức, viên chức tại các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc đúng quy định: 1			
	Không đúng quy định: 0			
	Nếu trong năm không tuyển dụng công chức, viên chức thì tính điểm tối đa			
<b>5.3.</b>	<b>Bổ nhiệm vị trí lãnh đạo tại các đơn vị thuộc và trực thuộc</b>	<b>1</b>		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Điều tra XHH
	100% số lãnh đạo đơn vị thuộc và trực thuộc được bổ nhiệm đúng quy định: 1			
	Bổ nhiệm không đúng quy định: 0			
	Nếu trong năm không bổ nhiệm lãnh đạo thì tính điểm tối đa			
<b>5.4.</b>	<b>Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính</b>	<b>1</b>		
	Trong năm không có lãnh đạo cơ quan, lãnh đạo đơn vị thuộc và trực thuộc bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 1			
	Có lãnh đạo cơ quan, lãnh đạo đơn vị thuộc và trực thuộc bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0			
<b>5.5.</b>	<b>Đánh giá, phân loại công chức, viên chức</b>	<b>0,5</b>		
	Đúng quy định: 0,5			
	Không đúng quy định: 0			
<b>5.6.</b>	<b>Cập nhật thông tin vào Phần mềm quản lý cán bộ, công chức</b>	<b>0,5</b>		
	100% số cán bộ, công chức: 0,5			
	Dưới 100% cán bộ, công chức: 0			
<b>5.7.</b>	<b>Mức độ hoàn thành Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức</b>	<b>1</b>		
	Tính điểm theo công thức: $a \cdot \text{điểm tối đa}$ . a là tỷ lệ % hoàn thành Kế hoạch.			
	Nếu $a < 80\%$ thì điểm đánh giá là 0.			
<b>5.8.</b>	<b>Tác động của cải cách đến quản lý, sử dụng công chức, viên chức</b>	<b>6</b>		
<b>5.8.1.</b>	<i>Tình trạng tiêu cực trong tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức</i>	<i>1</i>		<i>x</i>
<b>5.8.2.</b>	<i>Tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức</i>	<i>1</i>		<i>x</i>
<b>5.8.3.</b>	<i>Năng lực chuyên môn của công chức, viên chức trong phối hợp, xử lý công việc</i>	<i>1</i>		<i>x</i>
<b>5.8.4.</b>	<i>Tình thần trách nhiệm của công chức, viên chức trong phối hợp, xử lý công việc</i>	<i>1,5</i>		<i>x</i>

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Điều tra XHH
5.8.5.	Tình trạng công chức, viên chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân	1,5		x
<b>6.</b>	<b>CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG</b>	<b>14</b>		
<b>6.1.</b>	<b>Công tác tài chính - ngân sách</b>	<b>5</b>		
6.1.1.	Giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước (NSNN)	2		
	Tính theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$ . a là số tiền phải giải ngân theo Kế hoạch. b là số tiền đã giải ngân. Nếu $b/a < 0,7$ thì điểm đánh giá là 0			
6.1.2.	Sử dụng kinh phí nguồn từ NSNN	1		
	Không có sai phạm được phát hiện trong năm: 1			
	Có sai phạm được phát hiện trong năm: 0			
6.1.3.	Thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	2		
	Tính theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$ . a là số tiền phải nộp ngân sách nhà nước. b là số tiền đã nộp ngân sách nhà nước. Nếu $a = 0$ thì tính điểm tối đa			
<b>6.2.</b>	<b>Quản lý, sử dụng tài sản công</b>	<b>2</b>		
6.2.1.	Ban hành các văn bản quy định về quản lý, sử dụng tài sản công	1		
	Đã ban hành đầy đủ theo quy định: 1			
	Có ban hành nhưng chưa đầy đủ theo quy định: 0,5			
	Chưa ban hành văn bản nào: 0			
6.2.2.	Thực hiện quy định quản lý, sử dụng tài sản công	1		
	Thực hiện đúng quy định: 1			
	Thực hiện không đúng quy định: 0			
<b>6.3.</b>	<b>Thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL)</b>	<b>3</b>		
	Nếu sở, ngành không có đơn vị SNCL hoặc có toàn bộ đơn vị sự nghiệp công do ngân sách Nhà nước đảm bảo			



STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Điều tra XHH
	chi thường xuyên thì tính điểm tối đa.			
6.3.1.	<i>Tăng mức độ tự chủ kinh phí chi thường xuyên</i>	1		
	Có thêm đơn vị SNCL tăng tỷ lệ % tự chủ chi thường xuyên: 1			
	Không có thêm đơn vị SNCL tăng tỷ lệ % tự chủ chi thường xuyên: 0			
	Nếu 100% đơn vị đã tự chủ chi thường xuyên thì tính điểm tối đa.			
6.3.2.	<i>Thực hiện quy định về sử dụng các nguồn tài chính và phân phối kết quả tài chính tại các đơn vị SNCL</i>	1		
	Không có sai phạm được phát hiện trong năm: 1			
	Có sai phạm được phát hiện trong năm: 0			
6.3.3.	<i>Giảm chi trực tiếp ngân sách nhà nước cho đơn vị SNCL (không tính tiền lương tăng thêm trong năm)</i>	1		
	Giảm chi so với năm trước liền kề: 1			
	Không giảm chi so với năm trước liền kề: 0			
6.4.	<b>Tác động của cải cách đến quản lý tài chính công</b>	4		
6.4.1.	<i>Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí</i>	1		x
6.4.2.	<i>Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công</i>	1		x
6.4.3.	<i>Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính</i>	1		x
6.4.4.	<i>Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị SNCL</i>	1		x
7.	<b>XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ</b>	18		
7.1.	<b>Ứng dụng công nghệ thông tin</b>	6		
7.1.1.	<i>Kế hoạch Chuyển đổi số giai đoạn 2021-2025</i>	0,5		
	Có ban hành: 0,5			
	Không ban hành: 0			
7.1.2.	<i>Kế hoạch Chuyển đổi số hàng năm</i>	0,5		
	Có ban hành: 0,5			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Điều tra XHH
	Không ban hành: 0			
7.1.3.	<i>Trao đổi văn bản dưới dạng điện tử</i>	1		
	<p>Tính theo công thức: <math>(b/a) * 1 + (c/a) * 0,5</math>.</p> <p>a là tổng số văn bản đi (trừ văn bản mật).</p> <p>b là tổng số văn bản đi, gửi ở dạng điện tử.</p> <p>c là tổng số văn bản đi, gửi song song dạng điện tử và dạng giấy.</p>			
7.1.4.	<i>Xử lý hồ sơ công việc trên môi trường mạng</i>	0,5		
	Đã thực hiện: 0,5			
	Chưa thực hiện: 0			
7.1.5.	<i>Tỷ lệ lãnh đạo cơ quan ứng dụng kỹ số di động trên phần mềm quản lý văn bản và điều hành</i>	0,5		
	Từ 60% trở lên: 0,5			
	Dưới 60%: 0			
7.1.6.	<i>Cập nhật hồ sơ trên phần mềm quản lý hồ sơ CBCCV</i>	1		
	<p>Tính theo công thức: <math>a * \text{điểm tối đa}</math>.</p> <p>a là tỷ lệ hồ sơ được cập nhật đầy đủ.</p>			
	Nếu $a < 0,6$ thì điểm đánh giá là 0			
7.1.7.	<i>Thực hiện chế độ báo cáo trên Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh (theo quy định tại Quyết định số 3013/QĐ-UBND ngày 24/8/2020 của UBND tỉnh)</i>	1		
	Đạt 100%: 1			
	Đạt 75%-100%: 0,5			
	Dưới 75%: 0			
	Nếu đơn vị không có yêu cầu phải thực hiện chế độ báo cáo thì tính điểm tối đa			
7.1.8	<i>Tỷ lệ tiếp nhận, xử lý phản ánh hiện trường đúng hạn trên Hệ thống tiếp nhận và xử lý phản ánh hiện trường tỉnh</i>	1		
	Đạt 100%: 1			
	Đạt 75%-100%: 0,5			
	Dưới 75%: 0			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Điều tra XHH
	Nếu đơn vị tham gia hệ thống hoặc không có phát sinh phản ánh hiện trường được chuyển đến thì tính điểm tối đa			
7.2.	<b>Phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức</b>	7		
7.2.1.	<i>Trang thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu</i>	1		
	Có đầy đủ các mục, loại thông tin theo quy định tại Khoản 1 Điều 4 Nghị định 42/2022/NĐ-CP: 1 Không đầy đủ: 0			
7.2.2	<i>Tỷ lệ Dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) toàn trình</i>	1		
	Đạt 100% (các dịch vụ công đủ điều kiện; bao gồm thuộc thẩm quyền và phạm vi quản lý): 1 Dưới 100%: 0 Nếu đơn vị không có DVCTT thì tính điểm tối đa.			
7.2.3	<i>Tỷ lệ DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến</i>	1		
	Từ 50% trở lên: 1 Từ 30%-50%: 0,5 Dưới 30%: 0 Nếu đơn vị không có DVCTT hoặc không phát sinh hồ sơ TTHC của DVCTT thì tính điểm tối đa.			
7.2.4	<i>Tỷ lệ hồ sơ nộp trực tuyến phát sinh (đối với các TTHC cung cấp DVCTT)</i>	1		
	Từ 70% trở lên: 1 Từ 40%-70%: 0,5 Dưới 40%: 0 Nếu đơn vị không có DVCTT hoặc không phát sinh hồ sơ TTHC của DVCTT thì tính điểm tối đa.			
7.2.5	<i>Tỷ lệ số hóa kết quả giải quyết TTHC/DVCTT</i>	1		
	Đạt 100%: 1 Từ 80%-100%: 0,5 Dưới 80%: 0			
7.2.6	<i>Tỷ lệ TTHC được triển khai thanh toán trực tuyến</i>	1		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Điều tra XHH
	Tính theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$ . a là số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính. b là số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến			
7.2.7	<i>Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến</i>	1		
	Tính theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$ . a là số TTHC đang triển khai thanh toán trực tuyến. b là số TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến			
7.3.	<b>Tác động của cải cách đến xây dựng chính quyền điện tử</b>	5		
7.3.1.	<i>Tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử</i>	2		x
7.3.2.	<i>Mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử</i>	1,5		x
7.3.3.	<i>Mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Cổng/Trang thông tin điện tử</i>	1,5		x
	<b>TỔNG ĐIỂM</b>	<b>100</b>		

**Bảng 1**  
**BỘ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN**

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Điều tra XHH
<b>1.</b>	<b>CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC</b>	<b>11</b>		
<b>1.1.</b>	<b>Kế hoạch CCHC</b>	<b>1</b>		
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$ . Trong đó: a là số nhiệm vụ đề ra trong Kế hoạch. b là số nhiệm vụ đã hoàn thành. Nếu $b/a < 0,8$ thì điểm đánh giá là 0.			
<b>1.2.</b>	<b>Báo cáo CCHC định kỳ</b>	<b>1</b>		
	Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung và thời hạn theo quy định: 1			
	Thực hiện không đầy đủ một trong các yêu cầu về số lượng, nội dung, thời hạn: 0			
<b>1.3.</b>	<b>Kiểm tra CCHC</b>	<b>2</b>		
<i>1.3.1.</i>	<i>Tỷ lệ cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc được kiểm tra trong năm</i>	<i>1</i>		
	Từ 30% số cơ quan, đơn vị trở lên: 1			
	Từ 20% - dưới 30% số cơ quan, đơn vị: 0,5			
	Dưới 20% số cơ quan, đơn vị: 0			
<i>1.3.2.</i>	<i>Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra</i>	<i>1</i>		
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) * 1 + (c/a) * 0,5$ Trong đó: a là số vấn đề phải xử lý. (Nếu $a = 0$ thì tính điểm tối đa) b là số vấn đề đã hoàn thành việc xử lý. c là số vấn đề đã xử lý nhưng chưa hoàn thành.			
<b>1.4.</b>	<b>Tuyên truyền CCHC</b>	<b>1</b>		
	Tuyên truyền thông qua các phương tiện thông tin đại chúng: 0,5			
	Tuyên truyền thông qua các hình thức khác: 0,5			
<b>1.5.</b>	<b>Đổi mới, sáng tạo trong CCHC</b>	<b>2</b>		
	Có từ 3 sáng kiến hoặc giải pháp mới: 2			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Điều tra XHH
	Có 2 sáng kiến hoặc giải pháp mới: 1,5			
	Có 1 sáng kiến hoặc giải pháp mới: 1			
	Không có sáng kiến hoặc giải pháp mới: 0			
1.6.	<b>Thực hiện nhiệm vụ được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao</b>	2		
	Tính theo công thức: $(b/a) * 2 + (c/a) * 1$ . Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ được giao hạn trong năm. b là số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng tiến độ. c là số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng chậm so với tiến độ.			
1.7.	<b>Đối thoại với người dân, doanh nghiệp</b>	2		
	Có tổ chức đối thoại: 0,5			
	Có văn bản chỉ đạo giải quyết kiến nghị của người dân, doanh nghiệp: 0,5			
	Mức độ xử lý kiến nghị: Tính theo công thức: $(b/a) * 1$ . Trong đó: a là số kiến nghị phải xử lý. b là số kiến nghị đã xử lý.			
2.	<b>CẢI CÁCH THỂ CHẾ</b>	12		
2.1.	<b>Theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL)</b>	3		
2.1.1	<i>Thực hiện các hoạt động về TDTHPL</i>	1		
	Thu thập thông tin về tình hình thi hành pháp luật: 0,25			
	Kiểm tra tình hình thi hành pháp luật: 0,5			
	Điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật: 0,25			
2.1.2	<i>Xử lý kết quả TDTHPL</i>	1		
	Ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 1			
	Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0			
	Nếu qua TDTHPL không phát hiện vấn đề gì cần xử lý thì tính điểm tối đa.			
2.1.3	<i>Báo cáo kết quả theo dõi tình hình THPL</i>	1		
	Báo cáo đầy đủ, đúng thời hạn: 1			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Điều tra XHH
	Không báo cáo, báo cáo không đầy đủ, quá thời hạn: 0			
2.2.	<b>Rà soát văn bản quy phạm pháp luật (QPPL)</b>	2		
2.2.1	<i>Thực hiện công bố danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực</i>	1		
	Kịp thời, đúng quy định: 1 Không kịp thời hoặc không đúng quy định: 0			
2.2.2	<i>Kết quả xử lý hoặc kiến nghị xử lý văn bản QPPL sau rà soát</i>	1		
	Tính theo công thức: $(b/a) * 1,0 + (c/a) * 0,5$ . Trong đó: a là tổng số văn bản cần phải xử lý. b là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý hoặc kiến nghị xử lý. c là số văn bản đã xử lý nhưng chưa hoàn thành (có dự thảo). Nếu a = 0 thì tính điểm tối đa			
2.3.	<b>Xử lý hoặc kiến nghị xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiểm tra kiến nghị</b>	1		
	Tính theo công thức: $(b/a) * 1 + (c/a) * 0,5$ . Trong đó: a là tổng số văn bản cần phải xử lý. b là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý hoặc kiến nghị xử lý. c là số văn bản đã xử lý nhưng chưa hoàn thành (có dự thảo). Nếu a = 0 thì tính điểm tối đa			
2.4	<b>Công bố kết quả hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật kỳ 2019-2023</b>	1		
	Thực hiện đầy đủ, kịp thời: 1			
	Thực hiện kịp thời, không đầy đủ các danh mục: 0,75			
	Thực hiện đầy đủ, không kịp thời: 0,5			
	Thực hiện không kịp thời, không đầy đủ các danh mục: 0,25			
	Không thực hiện nhiệm vụ: 0			
2.5.	<b>Báo cáo kết quả hệ thống hóa văn bản</b>	1		
	Thực hiện đúng thời hạn (gửi về Sở Tư pháp trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày công bố kết quả hệ thống hóa văn bản): 1			
	Thực hiện không đúng thời hạn: 0			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Điều tra XHH
2.6.	<b>Chất lượng văn bản QPPL</b>	4		
2.6.1	Tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống văn bản QPPL	1		x
2.6.2	Tính hợp lý của các văn bản QPPL	1		x
2.6.3	Tính khả thi của các văn bản QPPL	1		x
2.6.4	Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện văn bản QPPL	1		x
3.	<b>CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (TTHC)</b>	15		
3.1.	<b>Rà soát quy định thủ tục hành chính</b>	1		
3.1.1.	Thực hiện quy định về ban hành TTHC theo thẩm quyền	0,5		
	Không có văn bản quy định về TTHC trái thẩm quyền: 0,5			
	Có văn bản quy định về TTHC trái thẩm quyền: 0			
3.1.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát các quy định về TTHC trong các văn bản quy phạm pháp luật	0,5		
	Có báo cáo kết quả rà soát, kiến nghị đơn giản hóa TTHC. 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý: 0,5			
	Có báo cáo kết quả rà soát TTHC nhưng không có kiến nghị đơn giản hóa TTHC phù hợp: 0,25			
	Không có báo cáo kết quả rà soát, kiến nghị đơn giản hóa TTHC hoặc dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0			
3.2	<b>Công khai thủ tục hành chính và quá trình giải quyết hồ sơ tại cấp huyện, cấp xã</b>	3		
3.2.1	Phản ánh kịp thời các TTHC có nội dung công bố chưa đầy đủ, chính xác so với văn bản QPPL theo quy định tại Thông tư số 02/2017/TT-VPCP	0,5		
	100% trường hợp phát hiện được phản ánh kịp thời: 0,5			
	Từ 98% - dưới 100% trường hợp phát hiện được phản ánh: 0,25			
	Dưới 98% trường hợp phát hiện được phản ánh: 0			
3.2.2	Công khai TTHC và các quy định có liên quan	1		
	Công khai TTHC đầy đủ, kịp thời trên Cổng DVC quốc gia, Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh, tại Trung			



STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Điều tra XHH
	tâm PVHHC/ Bộ phận Một cửa và các Website của cơ quan có thẩm quyền giải quyết TTHC			
	100% TTHC được công khai đầy đủ, kịp thời: 1			
	Từ 98% - dưới 100% TTHC được công khai đầy đủ, kịp thời: 0,5			
	Dưới 98% TTHC được công khai đầy đủ, kịp thời: 0			
3.2.3	<i>Cập nhật đầy đủ hồ sơ TTHC để công khai tiến độ, kết quả giải quyết trên Cổng DVC theo Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ</i>	1		
	Tổng hợp trên Chức năng đánh giá Bộ Chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp trên Cổng DVC quốc gia theo Chỉ số “Công khai, minh bạch” = Tỷ lệ Cổng DVC quốc gia * 1 điểm. Trường hợp đơn vị không phát sinh hồ sơ TTHC thì tính điểm tối đa			
3.2.4	<i>Công khai danh sách giải trình hồ sơ quá hạn trên Trang thông tin điện tử của đơn vị, địa phương</i>	0,5		
	Thực hiện công khai theo quy định: 0,5			
	Có thực hiện nhưng chưa đầy đủ theo quy định: 0,25			
	Không thực hiện: 0			
3.3	<b>Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông và cung cấp dịch vụ công trực tuyến</b>	4,5		
3.3.1.	<i>Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa</i>	1		
	Quyết định phê duyệt Danh mục TTHC đưa vào thực hiện tại Bộ phận một cửa			
	100% tổng số TTHC đủ điều kiện thuộc thẩm quyền giải quyết: 1			
	Từ 90% đến dưới 100% tổng số TTHC đủ điều kiện thuộc thẩm quyền giải quyết: 0,5			
	Từ 80% đến dưới 90% tổng số TTHC đủ điều kiện thuộc thẩm quyền giải quyết: 0,25			
	Dưới 80% tổng số TTHC đủ điều kiện thuộc thẩm quyền giải quyết: 0			
3.3.2	<i>Xây dựng quy trình và cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên</i>	1		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Điều tra XHH
	<i>Công DVC theo Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ</i>			
	Tổng hợp trên Chức năng đánh giá Bộ Chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp trên Công DVC quốc gia theo Chi số “Dịch vụ công trực tuyến” = Tỷ lệ Công DVC quốc gia * 1 Trường hợp đơn vị không phát sinh hồ sơ TTHC thì tính điểm tối đa			
3.3.3	<i>Xây dựng quy trình và cung cấp thanh toán trực tuyến trong giải quyết TTHC theo Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ</i>	1		
	Tổng hợp trên Chức năng đánh giá Bộ Chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp trên Công DVC quốc gia theo Chi số “Thanh toán trực tuyến” = Tỷ lệ Công DVC quốc gia * 1 Trường hợp đơn vị không có hồ sơ TTHC phát sinh thì tính điểm tối đa			
3.3.4	<i>Số lượng TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông có nhiều cơ quan, nhiều cấp cùng tham gia giải quyết trên tổng số TTHC (bao gồm cả cấp huyện, cấp xã)</i>	0,5		
	Danh sách TTHC thực hiện liên thông đạt từ 10% tổng số TTHC trở lên: 0,5			
	Danh sách TTHC thực hiện liên thông dưới 10% tổng số TTHC thì tính theo công thức: Số TTHC thực hiện liên thông / Tổng số TTHC/ 10% * 0,5 (Tối đa 0,5 điểm)			
3.3.5	<i>Thường xuyên kiểm tra, chấn chỉnh việc thực hiện 05 nhóm chỉ số của Bộ chỉ số đánh giá TTHC theo Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ</i>	1		
	Có văn bản chấn chỉnh kịp thời hàng tháng khi phát sinh chỉ số không đạt dưới mức Kế hoạch đề ra đầu năm: 1			
	Có văn bản chấn chỉnh nhưng không kịp thời: 0,5			
	Có chỉ số không đạt dưới mức Kế hoạch đề ra đầu năm nhưng không có văn bản chấn chỉnh: 0			
3.4	<b>Tiến độ, kết quả giải quyết TTHC tại cấp huyện, cấp xã</b>	5,5		
3.4.1	<i>Tiến độ giải quyết hồ sơ TTHC theo Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ</i>	2		
	Tổng hợp trên Chức năng đánh giá Bộ Chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp trên Công DVC quốc gia theo nhóm Chi			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Điều tra XHH
	số “Tiến độ, kết quả giải quyết” Trường hợp đơn vị không có hồ sơ TTHC phát sinh thì tính điểm tối đa			
	Từ 95% trở lên = Tỷ lệ Công DVC quốc gia * 2			
	Trường hợp tỷ lệ dưới 95% thì điểm đánh giá là 0			
3.4.2	<i>Thực hiện quy trình số hóa, tái sử dụng dữ liệu hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC</i>	1,5		
	Tổng hợp trên Chức năng đánh giá Bộ Chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp trên Công DVC quốc gia theo Chỉ số “Số hóa hồ sơ” = Tỷ lệ Công DVC quốc gia * 1,5 điểm. Trường hợp đơn vị không phát sinh hồ sơ TTHC thì tính điểm tối đa			
3.4.3	<i>Thực hiện đúng quy định về việc gửi phiếu/văn bản xin lỗi, xin gia hạn cho cá nhân, tổ chức trong trường hợp sai sót hoặc giải quyết hồ sơ quá hạn và gửi phiếu/văn bản có nêu rõ lý do trong trường hợp yêu cầu bổ sung hồ sơ, từ chối giải quyết (bao gồm cả cấp huyện, cấp xã).</i>	1		
	a) Tại cấp huyện			
	100% số hồ sơ TTHC thực hiện đúng quy định: 0,5			
	Từ 95% - dưới 100% số hồ sơ TTHC thực hiện đúng quy định: 0,25			
	Dưới 95% số hồ sơ TTHC: 0			
	a) Tại cấp xã			
	100% số hồ sơ TTHC thực hiện đúng quy định: 0,5			
	Từ 95% - dưới 100% số hồ sơ TTHC thực hiện đúng quy định: 0,25			
	Dưới 95% số hồ sơ TTHC: 0			
3.4.4	<i>Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của cơ quan, đơn vị</i>	1		
	Tổng hợp trên Chức năng đánh giá Bộ Chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp trên Công DVC quốc gia theo Chỉ số “Mức độ hài lòng” = Tỷ lệ Công DVC quốc gia * 1 điểm.			
3.5	<b>Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tại cấp huyện, cấp xã</b>	1		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Điều tra XHH
3.5.1	Tổ chức công khai và tiếp nhận, xử lý ý kiến, PAKN của cá nhân, tổ chức về TTHC	0,25		
	Thực hiện đúng quy định: 0,25			
	Không thực hiện đúng quy định: 0			
3.5.2.	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh	0,75		
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$ . Trong đó: a là tổng số kiến nghị phải trả lời. b là số kiến nghị đã được trả lời đúng quy định. Trường hợp $a = 0$ thì đạt điểm tối đa.			
4.	<b>CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC</b>	<b>11</b>		
4.1.	<b>Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy</b>	<b>2</b>		
4.1.1.	Hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Phòng chuyên môn cấp huyện	0,5		
	Đúng quy định: 0,5			
	Không đúng quy định: 0			
4.1.2	Hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc	0,5		
	Đúng quy định: 0,5			
	Không đúng quy định: 0			
4.1.3.	Cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các đơn vị thuộc và trực thuộc	0,5		
	Đúng quy định: 0,5			
	Không đúng quy định: 0			
4.1.4	Giảm số lượng đơn vị sự nghiệp công lập	0,5		
	Thực hiện đúng lộ trình của tỉnh: 0,5			
	Không thực hiện đúng: 0			
4.2.	<b>Sử dụng biên chế được giao</b>	<b>2</b>		
4.2.1.	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập	1		
	Sử dụng đúng biên chế hành chính: 0,5			
	Sử dụng đúng số lượng người làm việc được giao: 0,5			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Điều tra XHH
4.2.2.	<i>Tỷ lệ giám biên chế đảm bảo quy định</i>	1		
	Thực hiện đúng lộ trình của tỉnh: 1			
	Chưa thực hiện đúng: 0			
4.3.	<b>Thực hiện Quy chế làm việc</b>	1		
	Có Quy chế làm việc đúng quy định và phù hợp với hiện trạng cơ cấu tổ chức, nhân sự của cơ quan, đơn vị: 1			
	Có Quy chế làm việc nhưng chưa đúng quy định hoặc chưa phù hợp với hiện trạng cơ cấu tổ chức, nhân sự của cơ quan, đơn vị: 0,5			
	Không có Quy chế làm việc: 0			
4.4.	<b>Phân cấp, phân quyền quản lý nhà nước</b>	2		
4.4.1	<i>Thực hiện quy định về đẩy mạnh phân cấp, phân quyền quản lý nhà nước</i>	1		
	Thực hiện đầy đủ, kịp thời: 1			
	Thực hiện không đầy đủ, không kịp thời: 0			
4.4.2	<i>Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ đã phân cấp, phân quyền</i>	1		
	Có thực hiện: 1			
	Không thực hiện: 0			
4.5.	<b>Tác động của cải cách đến tổ chức bộ máy hành chính</b>	4		
4.5.1.	<i>Tình hình thực hiện quy chế làm việc</i>	1		x
4.5.2.	<i>Tính hợp lý trong sắp xếp, kiện toàn bộ máy các đơn vị thuộc, trực thuộc</i>	1		x
4.5.3.	<i>Tính hợp lý trong chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của các đơn vị thuộc, trực thuộc</i>	1		x
4.5.4.	<i>Tính hợp lý trong việc phân cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa cơ quan, đơn vị với cấp xã</i>	1		x
5.	<b>CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ</b>	11		
5.1.	<b>Cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm</b>	3		
5.1.1.	<i>Hoàn thiện vị trí việc làm của cơ quan, đơn vị và các tổ chức trực thuộc</i>	1		
	Hoàn thiện vị trí việc làm của cơ quan, đơn vị: 0,5			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Điều tra XHH
	Hoàn thiện vị trí việc làm của các tổ chức trực thuộc: 0,5			
5.1.2.	Tỷ lệ cơ quan, tổ chức hành chính trực thuộc bố trí công chức theo đúng vị trí việc làm	1		
	Tính theo công thức: a * điểm tối đa. a là tỷ lệ số cơ quan, tổ chức hành chính trực thuộc bố trí đúng quy định.			
	Nếu a < 0,6 thì điểm đánh giá là 0			
5.1.3.	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp trực thuộc bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm	1		
	Tính theo công thức: a * điểm tối đa. a là tỷ lệ đơn vị sự nghiệp trực thuộc bố trí viên chức theo đúng quy định.			
	Nếu a < 0,8 thì điểm đánh giá là 0			
5.2.	<b>Tuyển dụng công chức, viên chức</b>	0,5		
	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức, viên chức theo phân cấp đúng quy định: 0,5			
	Không đúng quy định: 0			
	Nếu trong năm không tuyển dụng công chức, viên chức thì tính điểm tối đa			
5.3.	<b>Bổ nhiệm vị trí lãnh đạo tại các đơn vị thuộc và trực thuộc</b>	0,5		
	100% số lãnh đạo đơn vị thuộc và trực thuộc được bổ nhiệm đúng quy định: 0,5			
	Bổ nhiệm không đúng quy định: 0			
	Nếu trong năm không bổ nhiệm lãnh đạo thì tính điểm tối đa			
5.4.	<b>Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính</b>	0,5		
	Trong năm không có lãnh đạo cấp huyện, lãnh đạo đơn vị thuộc và trực thuộc bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0,5			
	Có lãnh đạo huyện, lãnh đạo đơn vị thuộc và trực thuộc bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0			
5.5.	<b>Đánh giá, phân loại công chức, viên chức</b>	0,5		
	Đúng quy định: 0,5			
	Không đúng quy định: 0			
5.6.	<b>Cập nhật thông tin vào Phần mềm quản lý cán bộ, công</b>	0,5		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Điều tra XHH
	<b>chức</b>			
	100% số cán bộ, công chức: 0,5			
	Dưới 100% cán bộ, công chức: 0			
5.7.	<b>Mức độ hoàn thành Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức</b>	0,5		
	Tính điểm theo công thức: $a * \text{điểm tối đa}$ . a là tỷ lệ % hoàn thành Kế hoạch.			
	Nếu $a < 80\%$ thì điểm đánh giá là 0.			
5.8.	<b>Tác động của cải cách đến quản lý, sử dụng công chức, viên chức</b>	5		
5.8.1.	<i>Tình trạng tiêu cực trong tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức</i>	1		x
5.8.2.	<i>Tình công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức</i>	1		x
5.8.3.	<i>Năng lực chuyên môn của công chức, viên chức trong phối hợp, xử lý công việc</i>	1		x
5.8.4.	<i>Tình thần trách nhiệm của công chức, viên chức trong phối hợp, xử lý công việc</i>	1		x
5.8.5.	<i>Tình trạng công chức, viên chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân</i>	1		x
6.	<b>CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG</b>	12		
6.1.	<b>Công tác tài chính - ngân sách</b>	3		
6.1.1.	<i>Giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước (NSNN)</i>	1		
	Tính theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$ . a là số tiền phải giải ngân theo Kế hoạch. b là số tiền đã giải ngân.			
	Nếu $b/a < 0,7$ thì điểm đánh giá là 0			
6.1.2.	<i>Sử dụng kinh phí nguồn từ NSNN</i>	1		
	Không có sai phạm được phát hiện trong năm: 1			
	Có sai phạm được phát hiện trong năm: 0			
6.1.3.	<i>Thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách</i>	1		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Điều tra XHH
	Tính theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$ . a là số tiền phải nộp ngân sách nhà nước. (Nếu a = 0 thì tính điểm tối đa) b là số tiền đã nộp ngân sách nhà nước.			
6.2.	<b>Quản lý, sử dụng tài sản công</b>	<b>1</b>		
6.2.1.	<i>Ban hành quy định về quản lý, sử dụng tài sản công</i>	0,5		
	Đã ban hành đầy đủ theo quy định: 0,5			
	Có ban hành nhưng chưa đầy đủ theo quy định: 0,25			
	Chưa ban hành văn bản nào: 0			
6.2.2.	<i>Thực hiện quy định về quản lý, sử dụng tài sản công</i>	0,5		
	Thực hiện đúng quy định: 0,5			
	Thực hiện không đúng quy định: 0			
6.3.	<b>Thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL)</b>	<b>4</b>		
6.3.1.	<i>Tăng số đơn vị SNCL tự bảo đảm chi thường xuyên</i>	1		
	Có thêm đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên: 1			
	Không có thêm đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên: 0			
	Nếu 100% đơn vị đã tự bảo đảm chi thường xuyên thì tính điểm tối đa.			
6.3.2.	<i>Tăng số đơn vị SNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên</i>	1,5		
	Có thêm đơn vị tự bảo đảm 70%-100% chi thường xuyên: 0,5			
	Có thêm đơn vị tự bảo đảm 30%-70% chi thường xuyên: 0,5			
	Có thêm đơn vị tự bảo đảm 10%-30% chi thường xuyên: 0,5			
6.3.3.	<i>Thực hiện quy định về sử dụng các nguồn tài chính và phân phối kết quả tài chính tại các đơn vị SNCL</i>	0,5		
	Không có sai phạm được phát hiện trong năm: 0,5			
	Có sai phạm được phát hiện trong năm: 0			
6.3.4.	<i>Giảm chi trực tiếp ngân sách nhà nước cho đơn vị SNCL (không tính tiền lương tăng thêm trong năm)</i>	1		
	Giảm chi so với năm trước liền kề: 1			
	Không giảm chi so với năm trước liền kề: 0			



STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Điều tra XHH
6.4.	<b>Tác động của cải cách đến quản lý tài chính công</b>	4		
6.4.1.	<i>Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí</i>	1		x
6.4.2.	<i>Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công</i>	1		x
6.4.3.	<i>Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính</i>	1		x
6.4.4.	<i>Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị SNCL</i>	1		x
7.	<b>XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ</b>	14		
7.1.	<b>Ứng dụng công nghệ thông tin</b>	6		
7.1.1.	<i>Kế hoạch Chuyển đổi số giai đoạn 2021-2025</i>	0,5		
	Có ban hành: 0,5			
	Không ban hành: 0			
7.1.2.	<i>Kế hoạch Chuyển đổi số hàng năm</i>	0,5		
	Có ban hành: 0,5			
	Không ban hành: 0			
7.1.3.	<i>Trao đổi văn bản dưới dạng điện tử</i>	1		
	Tính theo công thức: $(b/a) * 1 + (c/a) * 0,5$ . a là tổng số văn bản đi (trừ văn bản mật). b là tổng số văn bản đi, gửi ở dạng điện tử. c là tổng số văn bản đi, gửi song song dạng điện tử và dạng giấy.			
7.1.4.	<i>Xử lý hồ sơ công việc trên môi trường mạng</i>	0,5		
	Đã thực hiện: 0,5			
	Chưa thực hiện: 0			
7.1.5.	<i>Tỷ lệ Lãnh đạo cơ quan ứng dụng ký số di động trên phần mềm quản lý văn bản và điều hành</i>	0,5		
	Từ 60% trở lên: 0,5			
	Dưới 60%: 0			
7.1.6.	<i>Tỷ lệ hồ sơ cập nhật đầy đủ, thường xuyên trên phần mềm quản lý hồ sơ CBCCVC</i>	1		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Điều tra XHH
	Tính theo công thức: $a \cdot x$ điểm tối đa. a là tỷ lệ hồ sơ được cập nhật đầy đủ.			
7.1.7.	Tỷ lệ thực hiện chế độ báo cáo trên Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh (theo quy định tại Quyết định số 3013/QĐ-UBND ngày 24/8/2020 của UBND tỉnh)	1		
	Đạt 100%: 1			
	Đạt 75%-100%: 0,5			
	Dưới 75%: 0			
	Nếu đơn vị không có yêu cầu phải thực hiện chế độ báo cáo thì tính điểm tối đa			
7.1.8.	Tỷ lệ tiếp nhận, xử lý phản ánh hiện trường đúng hạn trên Hệ thống tiếp nhận và xử lý phản ánh hiện trường tỉnh	1		
	Đạt 100%: 1			
	Đạt 75% -100%: 0,5			
	Dưới 75%: 0			
	Nếu đơn vị tham gia hệ thống hoặc không có phát sinh phản ánh hiện trường được chuyển đến thì tính điểm tối đa			
7.2	<b>Phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức</b>	5		
7.2.1	Trang thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu	1		
	Có đầy đủ các loại, mục thông tin theo quy định tại Khoản 1 Điều 4 Nghị định số 42/2022/NĐ-CP: 1			
	Không đầy đủ: 0			
7.2.2	Tỷ lệ DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến	1		
	Từ 50% trở lên: 1			
	Từ 30%-50%: 0,5			
	Dưới 30%: 0			
	Nếu đơn vị không có DVCTT hoặc không phát sinh hồ sơ TTHC của DVCTT thì tính điểm tối đa.			
7.2.3	Tỷ lệ hồ sơ nộp trực tuyến phát sinh (đối với các TTHC cung cấp DVCTT)	1		
	Từ 70% trở lên: 1			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Điều tra XHH
	Từ 40%-70%: 0,5			
	Dưới 40%: 0			
	Nếu đơn vị không có DVCTT hoặc không phát sinh hồ sơ TTHC của DVCTT thì tính điểm tối đa.			
7.2.4	Tỷ lệ số hóa kết quả giải quyết TTHC/DVCTT	1		
	Đạt 100%: 1			
	Từ 80%-100%: 0,5			
	Dưới 80%: 0			
7.2.5	Tỷ lệ TTHC được triển khai thanh toán trực tuyến	0,5		
	a là số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính. b là số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến. Tỷ lệ (b/a) từ 50% trở lên: 0,5 Tỷ lệ (b/a) dưới 50%: 0			
7.2.6	Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến	0,5		
	a là số TTHC đang triển khai thanh toán trực tuyến. b là số TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến. Tỷ lệ (b/a) từ 50% trở lên: 0,5. Tỷ lệ (b/a) dưới 50%: 0			
7.3.	Tác động của cải cách đến xây dựng chính quyền điện tử	3		
7.3.1.	Tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử	1		x
7.3.2.	Mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử	1		x
7.3.3.	Mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Cổng/Trang thông tin điện tử	1		x
8.	TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC	14		
8.1.	Chỉ số hài lòng về tiếp cận dịch vụ	1,5		x
	Điểm đánh giá được tính theo công thức: Mức độ hài lòng về tiếp cận dịch vụ * 1,5			
8.2.	Chỉ số hài lòng về tổ chức giải quyết TTHC	1,5		x
	Điểm đánh giá được tính theo công thức: Mức độ hài lòng về			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Điều tra XHH
	tổ chức giải quyết TTHC * 1,5			
8.3	<b>Chỉ số hài lòng về công chức, viên chức giải quyết TTHC</b>	2,5		x
	Điểm đánh giá được tính theo công thức: Mức độ hài lòng về công chức, viên chức * 2,5			
8.4	<b>Chỉ số hài lòng về kết quả giải quyết TTHC</b>	2,5		x
	Điểm đánh giá được tính theo công thức: Mức độ hài lòng về kết quả giải quyết TTHC * 2,5			
8.5	<b>Chỉ số hài lòng về việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị liên quan đến TTHC</b>	2		x
	Điểm đánh giá được tính theo công thức: Mức độ hài lòng về tiếp nhận, xử lý PAKN * 2			
8.6	<b>Tỷ lệ đóng góp vào thu ngân sách của khu vực doanh nghiệp</b>	1		
	Tăng so với năm trước liền kề: 1			
	Không tăng so với năm trước liền kề: 0			
8.7	<b>Thực hiện thu ngân sách hàng năm theo Kế hoạch được giao</b>	1,5		
	Vượt chỉ tiêu từ 4% trở lên: 1,5			
	Vượt chỉ tiêu từ 2% - dưới 4%: 1			
	Đạt hoặc vượt chỉ tiêu dưới 2%: 0,5			
	Không hoàn thành chỉ tiêu được giao: 0			
8.8	<b>Mức độ thực hiện các chỉ tiêu kinh tế-xã hội</b>	1,5		
	100% chỉ tiêu đạt và vượt: 1,5			
	90%-dưới 100% chỉ tiêu đạt và vượt: 1			
	Dưới 90% chỉ tiêu đạt và vượt: 0			
	<b>TỔNG ĐIỂM</b>	<b>100</b>		

**Bảng 1**  
**BỘ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP XÃ**

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Điều tra XHH
<b>1.</b>	<b>CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC</b>	<b>9</b>		
<b>1.1.</b>	<b>Kế hoạch CCHC</b>	<b>1</b>		
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$ . Trong đó: a là số nhiệm vụ đề ra trong Kế hoạch. b là số nhiệm vụ đã hoàn thành. Nếu $b/a < 0,8$ thì điểm đánh giá là 0.			
<b>1.2.</b>	<b>Báo cáo CCHC định kỳ</b>	<b>1</b>		
	Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung và thời hạn theo quy định: 1			
	Thực hiện không đầy đủ một trong các yêu cầu về số lượng, nội dung, thời hạn: 0			
<b>1.3.</b>	<b>Tuyên truyền CCHC</b>	<b>1</b>		
	Tuyên truyền thông qua các phương tiện thông tin đại chúng: 0,5			
	Tuyên truyền thông qua các hình thức khác: 0,5			
<b>1.4.</b>	<b>Đổi mới, sáng tạo trong CCHC</b>	<b>2</b>		
	Có từ 3 sáng kiến hoặc giải pháp mới: 2			
	Có 2 sáng kiến hoặc giải pháp mới: 1,5			
	Có 1 sáng kiến hoặc giải pháp mới: 1			
	Không có sáng kiến hoặc giải pháp mới: 0			
<b>1.5.</b>	<b>Thực hiện nhiệm vụ được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao</b>	<b>2</b>		
	Tính theo công thức: $(b/a) * 2 + (c/a) * 1$ . Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ được giao hạn trong năm. b là số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng tiến độ. c là số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng chậm so với tiến độ.			
<b>1.6.</b>	<b>Tác động của tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức của cán bộ, công chức, người dân về cải cách hành</b>	<b>2</b>		<b>x</b>

/s/

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Điều tra XHH
	chính			
2.	<b>CẢI CÁCH THỂ CHẾ</b>	12		
2.1.	<b>Theo dõi thi hành pháp luật (THPL)</b>	4		
2.1.1	<i>Kế hoạch theo dõi THPL</i>	1		
	Ban hành đầy đủ, đúng thời gian: 1			
	Không ban hành hoặc không đúng thời gian: 0			
2.1.2	<i>Thu thập thông tin và kiểm tra tình hình THPL</i>	1		
	Thu thập thông tin THPL: 0,5			
	Kiểm tra tình hình THPL: 0,5			
2.1.3	<i>Điều tra, khảo sát THPL</i>	1		
	Có điều tra, khảo sát: 1			
	Không điều tra, khảo sát: 0			
2.1.4	<i>Báo cáo công tác theo dõi THPL</i>	1		
	Có báo cáo kịp thời hạn: 1			
	Không báo cáo hoặc không đúng thời hạn: 0			
2.2	<b>Xử lý hoặc kiến nghị xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiểm tra phát hiện</b>	2		
	Tính theo công thức: $(b/a) * 2 + (c/a) * 1$ . a là tổng số văn bản phải xử lý. b là số văn bản đã hoàn thành xử lý hoặc kiến nghị xử lý. c là số văn bản đã xử lý nhưng chưa hoàn thành (có dự thảo). Nếu a = 0 thì tính điểm tối đa.			
2.3	<b>Công bố kết quả hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật kỳ 2019-2023</b>	1		
	Thực hiện đầy đủ, kịp thời: 1			
	Thực hiện kịp thời, không đầy đủ các danh mục: 0,75			
	Thực hiện đầy đủ, không kịp thời: 0,5			
	Thực hiện không kịp thời, không đầy đủ các danh mục: 0,25			
	Không thực hiện nhiệm vụ: 0			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Điều tra XHH
2.4	<b>Báo cáo kết quả hệ thống hóa văn bản</b>	<b>1</b>		
	Thực hiện đúng thời hạn (gửi về UBND huyện trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày công bố kết quả hệ thống hóa văn bản): 1			
	Thực hiện không đúng thời hạn: 0			
2.5.	<b>Chất lượng văn bản quy phạm pháp luật</b>	<b>4</b>		
2.5.1	<i>Tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống văn bản QPPL</i>	1		x
2.5.2	<i>Tính hợp lý của các văn bản QPPL</i>	1		x
2.5.3	<i>Tính khả thi của các văn bản QPPL</i>	1		x
2.5.4	<i>Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện văn bản QPPL</i>	1		x
3.	<b>CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (TTHC)</b>	<b>14</b>		
3.1	<b>Rà soát quy định thủ tục hành chính</b>	<b>1</b>		
3.1.1	<i>Thực hiện quy định về ban hành TTHC theo thẩm quyền</i>	0,5		
	Không có văn bản quy định về TTHC trái thẩm quyền: 0,5			
	Có văn bản quy định về TTHC trái thẩm quyền: 0			
3.1.2	<i>Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát các quy định về TTHC trong các văn bản quy phạm pháp luật</i>	0,5		
	Có báo cáo kết quả rà soát, kiến nghị đơn giản hóa TTHC. 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý: 0,5			
	Có báo cáo kết quả rà soát TTHC nhưng không có kiến nghị đơn giản hóa TTHC phù hợp: 0,25			
	Không có báo cáo kết quả rà soát, kiến nghị đơn giản hóa TTHC/ Hoặc dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0			
3.2	<b>Công khai thủ tục hành chính và quá trình giải quyết hồ sơ</b>	<b>3</b>		
3.2.1	<i>Phản ánh kịp thời các TTHC có nội dung công bố chưa đầy đủ, chính xác so với văn bản QPPL theo quy định tại Thông tư số 02/2017/TT-VPCP</i>	0,5		
	100% trường hợp phát hiện được phản ánh kịp thời: 0,5			
	Từ 98% - dưới 100% trường hợp phát hiện được phản ánh:			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Điều tra XHH
	0,25			
	Dưới 98% trường hợp phát hiện được phản ánh: 0			
3.2.2	<i>Công khai TTHC và các quy định có liên quan</i>	1		
	Công khai TTHC đầy đủ, kịp thời trên Cổng DVC quốc gia, Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh, tại Trung tâm PVHHC/ Bộ phận Một cửa và các Website của cơ quan có thẩm quyền giải quyết TTHC			
	100% TTHC được công khai đầy đủ, kịp thời: 1			
	Từ 98% - dưới 100% TTHC được công khai đầy đủ, kịp thời: 0,5			
	Dưới 98% TTHC được công khai đầy đủ, kịp thời: 0			
3.2.3	<i>Cập nhật đầy đủ hồ sơ TTHC để công khai tiến độ, kết quả giải quyết trên Cổng DVC theo Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ</i>	1		
	Tổng hợp trên Chức năng đánh giá Bộ Chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp trên Cổng DVC quốc gia theo Chỉ số “Công khai, minh bạch” = Tỷ lệ Cổng DVC quốc gia * 1 điểm. Trường hợp đơn vị không phát sinh hồ sơ TTHC thì tính điểm tối đa			
3.2.4	<i>Công khai danh sách giải trình hồ sơ quá hạn trên Trang thông tin điện tử của đơn vị, địa phương</i>	0,5		
	Thực hiện công khai theo quy định: 0,5			
	Có thực hiện nhưng chưa đầy đủ theo quy định: 0,25			
	Không thực hiện: 0			
3.3	<b>Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông và cung cấp dịch vụ công trực tuyến</b>	4		
3.3.1.	<i>Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa</i>	1		
	Quyết định phê duyệt Danh mục TTHC đưa vào thực hiện tại Bộ phận một cửa			
	100% tổng số TTHC đủ điều kiện thuộc thẩm quyền giải quyết: 1			
	Từ 90% đến dưới 100% tổng số TTHC đủ điều kiện thuộc thẩm quyền giải quyết: 0,5			



STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Điều tra XHH
	Từ 80% đến dưới 90% tổng số TTHC đủ điều kiện thuộc thẩm quyền giải quyết: 0,25			
	Dưới 80% tổng số TTHC đủ điều kiện thuộc thẩm quyền giải quyết: 0			
3.3.2	Xây dựng quy trình và cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên Cổng DVC theo Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ	1		
	Tổng hợp trên Chức năng đánh giá Bộ Chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp trên Cổng DVC quốc gia theo Chỉ số “Dịch vụ công trực tuyến” = Tỷ lệ Cổng DVC quốc gia * 1 Trường hợp đơn vị không phát sinh hồ sơ TTHC thì tính điểm tối đa			
3.3.3	Xây dựng quy trình và cung cấp thanh toán trực tuyến trong giải quyết TTHC theo Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ	1		
	Tổng hợp trên Chức năng đánh giá Bộ Chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp trên Cổng DVC quốc gia theo Chỉ số “Thanh toán trực tuyến” = Tỷ lệ Cổng DVC quốc gia * 1 Trường hợp đơn vị không có hồ sơ TTHC phát sinh thì tính điểm tối đa			
3.3.4	Số lượng TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông có nhiều cơ quan, nhiều cấp cùng tham gia giải quyết trên tổng số TTHC (bao gồm cả cấp huyện, cấp xã)	0,5		
	Danh sách TTHC thực hiện liên thông đạt từ 10% tổng số TTHC trở lên: 0,5			
	Danh sách TTHC thực hiện liên thông dưới 10% tổng số TTHC thì tính theo công thức: Số TTHC thực hiện liên thông / Tổng số TTHC/ 10% * 0,5 (Tối đa 0,5 điểm)			
3.3.5	Thường xuyên kiểm tra, chấn chỉnh việc thực hiện 05 nhóm chỉ số của Bộ chỉ số đánh giá TTHC theo Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ	0,5		
	Có văn bản chấn chỉnh kịp thời hàng tháng khi phát sinh chỉ số không đạt dưới mức Kế hoạch đề ra đầu năm: 0,5			
	Có văn bản chấn chỉnh nhưng không kịp thời: 0,25			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Điều tra XHH
	Có chỉ số không đạt dưới mức Kế hoạch đề ra đầu năm nhưng không có văn bản chấn chỉnh: 0			
3.4	<b>Tiến độ, kết quả giải quyết TTHC</b>	5		
3.4.1	Tiến độ giải quyết hồ sơ TTHC theo Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ	2		
	Tổng hợp trên Chức năng đánh giá Bộ Chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp trên Công DVC quốc gia theo nhóm Chỉ số <b>“Tiến độ, kết quả giải quyết”</b> Trường hợp đơn vị không có hồ sơ TTHC phát sinh thì tính điểm tối đa Từ 95% trở lên = Tỷ lệ Công DVC quốc gia * 2 Trường hợp tỷ lệ dưới 95% thì điểm đánh giá là 0			
3.4.2	Thực hiện quy trình số hóa, tái sử dụng dữ liệu hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC	1,5		
	Tổng hợp trên Chức năng đánh giá Bộ Chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp trên Công DVC quốc gia theo Chỉ số <b>“Số hóa hồ sơ” = Tỷ lệ Công DVC quốc gia * 1,5 điểm.</b> Trường hợp đơn vị không phát sinh hồ sơ TTHC thì tính điểm tối đa			
3.4.3	Thực hiện đúng quy định về việc gửi phiếu/văn bản xin lỗi, xin gia hạn cho cá nhân, tổ chức trong trường hợp sai sót hoặc giải quyết hồ sơ quá hạn và gửi phiếu/văn bản có nêu rõ lý do trong trường hợp yêu cầu bổ sung hồ sơ, từ chối giải quyết	0,5		
	100% hồ sơ TTHC thực hiện đúng quy định: 0,5 Từ 95% - dưới 100% số hồ sơ TTHC thực hiện đúng quy định: 0,25 Dưới 95% số hồ sơ TTHC: 0			
3.4.4	Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của cơ quan, đơn vị	1		
	Tổng hợp trên Chức năng đánh giá Bộ Chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp trên Công DVC quốc gia theo Chỉ số <b>“Mức độ hài lòng” = Tỷ lệ Công DVC quốc gia * 1 điểm.</b>			
3.5.	Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền	1		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Điều tra XHH
	<b>giải quyết</b>			
3.5.1	<i>Tổ chức việc công khai và tiếp nhận, xử lý ý kiến, PAKN của cá nhân, tổ chức về TTHC</i>	0,25		
	Thực hiện đúng quy định: 0,25			
	Không thực hiện đúng quy định: 0			
3.5.2	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh	0,75		
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$ . Trong đó: a là tổng số kiến nghị phải trả lời. b là số kiến nghị đã được trả lời đúng quy định. Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa.			
<b>4.</b>	<b>CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC</b>	<b>9</b>		
<b>4.1</b>	<b>Thực hiện Quy chế làm việc</b>	<b>1</b>		
	Thực hiện đầy đủ đúng quy định: 1			
	Thực hiện chưa đầy đủ: 0			
<b>4.2</b>	<b>Quy chế dân chủ, dân vận chính quyền và tiếp công dân</b>	<b>3</b>		
	Thực hiện đúng Quy chế dân chủ: 1			
	Thực hiện đúng Quy chế dân vận chính quyền: 1			
	Thực hiện đúng Quy chế tiếp công dân: 1			
<b>4.3</b>	<b>Thực hiện quy định về cán bộ, công chức cấp xã</b>	<b>1</b>		
	Đúng quy định: 1			
	Không đúng quy định: 0			
<b>4.4</b>	<b>Thực hiện quy định số lượng người hoạt động không chuyên trách</b>	<b>1</b>		
	Thực hiện đúng quy định: 1			
	Thực hiện không đúng quy định: 0			
<b>4.5</b>	<b>Tác động của cải cách đến tổ chức bộ máy hành chính</b>	<b>3</b>		
4.5.1	<i>Tình hình thực hiện quy chế làm việc của UBND cấp xã</i>	1		x
4.5.2	<i>Tình hình thực hiện chức năng, nhiệm vụ của UBND cấp xã</i>	2		x

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Điều tra XHH
5.	<b>CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ</b>	12		
5.1.	<b>Chuẩn hóa cán bộ, công chức cấp xã</b>	2		
5.1.1.	<i>Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ cấp xã</i>	1		
	Đạt 100%: 1			
	Dưới 100%: 0			
5.1.2.	<i>Tỷ lệ đạt chuẩn của công chức cấp xã</i>	1		
	Đạt 100%: 1			
	Dưới 100%: 0			
5.2.	<b>Quản lý, sử dụng cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách</b>	3		
5.2.1.	<i>Bố trí cán bộ, công chức đúng vị trí việc làm</i>	1		
	Đúng quy định: 1			
	Không đúng quy định: 0			
5.2.2	<i>Bố trí người hoạt động không chuyên trách</i>	1		
	Bố trí đúng quy định: 1			
	Chưa đúng quy định: 0			
5.2.2.	<i>Thực hiện chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách</i>	1		
	Đúng quy định: 1			
	Không đúng quy định: 0			
5.3.	<b>Đánh giá, phân loại cán bộ, công chức</b>	1		
	Đúng quy định: 1			
	Không đúng quy định: 0			
5.4.	<b>Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính</b>	1		
	Trong năm không có cán bộ, công chức bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 1			
	Có cán bộ, công chức bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0			
5.5	<b>Cập nhật thông tin cán bộ, công chức vào Phần mềm quản lý cán bộ, công chức</b>	1		
	100% số cán bộ, công chức: 1			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Điều tra XHH
	Dưới 100% số cán bộ, công chức: 0			
5.6.	Cử cán bộ, công chức tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng của tỉnh, của cấp huyện	1		
	Tham gia đầy đủ: 1			
	Không tham gia đầy đủ: 0			
5.7.	Tác động của cải cách đến quản lý và chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức	3		
5.7.1.	Năng lực chuyên môn của công chức trong thực hiện nhiệm vụ	1		x
5.7.2.	Tinh thần trách nhiệm của công chức trong thực hiện nhiệm vụ	1		x
5.7.3.	Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi	1		x
6.	<b>CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG</b>	<b>14</b>		
6.1	<b>Quyết toán ngân sách</b>	<b>2</b>		
6.1.1	Công khai quyết toán ngân sách	1		
	Công khai đảm bảo thời gian: 1			
	Công khai nhưng không đảm bảo thời gian: 0,5			
	Không công khai: 0			
6.1.2	Hồ sơ quyết toán	1		
	Đúng quy định nội dung và thời gian: 1			
	Không đúng quy định: 0			
6.2.	<b>Công tác tài chính - ngân sách</b>	<b>4</b>		
6.2.1.	Giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước (NSNN)	1		
	Tính theo công thức: $a * \text{điểm tối đa}$ . a là tỷ lệ % giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN. Nếu $a < 50\%$ thì điểm đánh giá là 0			
6.2.2.	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ NSNN	1		
	Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 1			
	Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Điều tra XHH
6.2.3.	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1		
	Tính theo công thức: a * điểm tối đa. a là tỷ lệ % số tiền đã nộp NSNN/Tổng số tiền có kết luận thu hồi.			
	Nếu không có kiến nghị phải xử lý thì tính điểm tối đa			
6.2.4.	Hoàn thiện Quy chế chỉ tiêu nội bộ	1		
	Đã hoàn thiện: 1			
	Chưa hoàn thiện: 0			
6.3.	Ban hành các văn bản về quản lý, sử dụng tài sản công	1		
	Đã ban hành đầy đủ theo quy định: 1			
	Có ban hành nhưng chưa đầy đủ theo quy định: 0,5			
	Chưa ban hành văn bản nào: 0			
6.4	Cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính	2		
6.4.1	Báo cáo kết quả cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm	1		
	Báo cáo đúng thời hạn: 1			
	Không báo cáo hoặc không đúng thời hạn: 0			
6.4.2	Thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí hành chính	1		
	Không có sai phạm: 1			
	Có sai phạm: 0			
6.5.	Tác động của cải cách đến quản lý tài chính công	5		
6.5.1.	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị	1,5		x
6.5.2	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	1,5		x
6.5.3	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	2		x
7.	<b>XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ</b>	16		
7.1.	Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT)	8		
7.1.1.	Kế hoạch Chuyển đổi số giai đoạn 2021-2025	1		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Điều tra XHH
	Có ban hành: 1			
	Không ban hành: 0			
7.1.2.	<i>Kế hoạch Chuyển đổi số hàng năm</i>	1		
	Có ban hành: 1			
	Không ban hành: 0			
7.1.3.	<i>Tỷ lệ cán bộ, công chức được trang bị máy tính làm việc</i>	1		
	Đạt 100%: 1			
	Từ 80%-100%: 0,5			
	Dưới 80%: 0			
7.1.4.	<i>Trao đổi văn bản dưới dạng điện tử</i>	1		
	Tính theo công thức: $(b/a) * 1 + (c/a) * 0,5$ . a là tổng số văn bản đi (trừ văn bản mật). b là tổng số văn bản đi, gửi ở dạng điện tử. c là tổng số văn bản đi, gửi song song dạng điện tử và bản giấy.			
7.1.5.	<i>Xử lý hồ sơ công việc trên môi trường mạng</i>	1		
	Đã thực hiện: 1			
	Chưa thực hiện: 0			
7.1.6.	<i>Tỷ lệ lãnh đạo cơ quan, đơn vị ứng dụng ký số trên hệ thống quản lý văn bản và điều hành</i>	1		
	Đạt 60% trở lên: 1			
	Dưới 60%: 0			
7.1.7.	<i>Tỷ lệ hồ sơ cập nhật đầy đủ, thường xuyên trên phần mềm quản lý hồ sơ cán bộ, công chức</i>	2		
	Đạt 100% trở lên: 2			
	Từ 80%-100%: 1			
	Từ 60%-80%: 0,5			
	Dưới 60%: 0			
7.2.	<b>Phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức</b>	5		
7.2.1.	<i>Cổng/Trang thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu</i>	1		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Điều tra XHH
	Có đầy đủ các mục, loại thông tin theo quy định tại Khoản 1 Điều 4 Nghị định số 42/2022/NĐ-CP: 1			
	Không đầy đủ: 0			
7.2.2.	Tỷ lệ DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến	1		
	Từ 50% trở lên: 1			
	Từ 30%-50%: 0,5			
	Dưới 30%: 0			
	Nếu đơn vị không có DVCTT hoặc không phát sinh hồ sơ TTHC của DVCTT thì tính điểm tối đa.			
7.2.3	Tỷ lệ hồ sơ nộp trực tuyến phát sinh (đối với các TTHC cung cấp DVCTT)	1		
	Từ 70% trở lên: 1			
	Từ 40%-70%: 0,5			
	Dưới 40%: 0			
7.2.4	Tỷ lệ số hóa kết quả giải quyết TTHC/DVCTT	2		
	Đạt 100%: 2			
	Từ 80%-100%: 1			
	Từ 60%-80%: 0,5			
	Dưới 60%: 0			
7.3.	Tác động của cải cách đến xây dựng chính quyền điện tử	3		
7.3.1.	Tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử	1		x
7.3.2.	Mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử	1		x
7.3.3.	Mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Cổng/Trang thông tin điện tử	1		x
8.	TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC VÀ SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ-XÃ HỘI	14		
8.1.	Chỉ số hài lòng về tiếp cận dịch vụ	1,5		x
	Điểm đánh giá được tính theo công thức: Mức độ hài lòng về tiếp cận dịch vụ * 1,5			



STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Điều tra XHH
8.2.	Chỉ số hài lòng về tổ chức giải quyết TTHC	1,5		x
	Điểm đánh giá được tính theo công thức: Mức độ hài lòng về tổ chức giải quyết TTHC * 1,5			
8.3	Chỉ số hài lòng về công chức, viên chức giải quyết TTHC	2,5		x
	Điểm đánh giá được tính theo công thức: Mức độ hài lòng về công chức, viên chức * 2,5			
8.4.	Chỉ số hài lòng về kết quả giải quyết TTHC	2,5		x
	Điểm đánh giá được tính theo công thức: Mức độ hài lòng về kết quả giải quyết TTHC * 2,5			
8.5.	Chỉ số hài lòng về việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị liên quan đến TTHC	2		x
	Điểm đánh giá được tính theo công thức: Mức độ hài lòng về tiếp nhận, xử lý PAKN * 2			
8.6.	Thực hiện thu ngân sách hàng năm theo Kế hoạch được giao	2		
	Vượt chỉ tiêu từ 4% trở lên: 2			
	Vượt chỉ tiêu từ 2% - 4%: 1			
	Đạt hoặc vượt chỉ tiêu dưới 2%: 0,5			
	Không hoàn thành chỉ tiêu được giao: 0			
8.7.	Thực hiện các chỉ tiêu kinh tế-xã hội	2		
	100% chỉ tiêu đạt và vượt: 2			
	90%-100% chỉ tiêu đạt và vượt: 1			
	Dưới 90%: 0			
	<b>TỔNG ĐIỂM</b>	<b>100</b>		